

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô V-2E, Đường số 11, Khu Công nghiệp Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 11C, Đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên	
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Hoàng Sử	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Duy	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Mai Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Thứ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Nguyễn Văn Thử
Chủ tịch

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 0013858701/E-69236811-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh về việc Tập đoàn đã hoàn tất tăng vốn cổ phần sau ngày kết thúc năm tài chính thông qua chương trình Lựa chọn cho người lao động, về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2025.

Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 30 tháng 8 năm 2024. Kết luận ngoại trừ này liên quan đến khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua đất phát triển vùng nguyên liệu với số tiền là 48.232.109.589 VND do chưa có cơ sở để đánh giá tính pháp lý, khả năng chuyển đổi quyền sở hữu đối với các lô đất này.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		465.340.339.773	395.872.307.738
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.303.818.349	25.962.282.781
111	1. Tiền		10.303.818.349	10.962.282.781
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.907.896.000	35.808.038.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	20.907.896.000	35.808.038.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		312.621.312.968	246.575.530.723
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	141.632.396.102	116.669.620.035
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	130.962.152.047	132.217.288.212
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	65.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	18.746.104.420	33.640.680.089
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9, 10	(43.719.339.601)	(35.952.057.613)
140	IV. Hàng tồn kho	11	107.954.097.294	75.199.128.581
141	1. Hàng tồn kho		107.954.097.294	75.199.128.581
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.553.215.162	12.327.327.653
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.098.171.514	2.133.955.256
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	11.337.131.496	8.609.144.127
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	117.912.152	1.584.228.270
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		294.253.124.406	269.160.792.539
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.377.499.803	2.105.081.305
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.377.499.803	2.105.081.305
220	II. Tài sản cố định		241.131.568.424	188.104.406.726
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	105.277.145.719	95.562.976.364
222	Nguyên giá		201.424.412.450	181.551.711.729
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(96.147.266.731)	(85.988.735.365)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	135.854.422.705	92.541.430.362
228	Nguyên giá		142.146.729.091	98.071.729.091
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.292.306.386)	(5.530.298.729)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		24.450.095.605	53.190.728.924
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	24.450.095.605	53.190.728.924
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	11.305.196.657	11.280.238.308
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.1	10.202.696.657	10.177.738.308
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.2	1.102.500.000	1.102.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.988.763.917	14.480.337.276
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.883.235.015	14.382.465.264
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.105.528.902	97.872.012
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		759.593.464.179	665.033.100.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		321.132.357.495	237.979.866.610
310	I. Nợ ngắn hạn		303.332.888.806	220.407.713.704
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	26.287.311.565	22.234.832.257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.561.676.035	507.618.845
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.094.030.566	11.646.354.574
314	4. Phải trả người lao động		9.632.137.608	7.506.863.879
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.946.863.354	15.025.633.342
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.686.651.090	1.548.485.102
320	7. Vay ngắn hạn	21	229.542.736.504	154.406.865.097
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	2.581.482.084	7.531.060.608
330	II. Nợ dài hạn		17.799.468.689	17.572.152.906
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	1.581.887.015
338	2. Vay dài hạn	21	2.205.000.000	2.520.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	15.594.468.689	13.470.265.891
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		438.461.106.684	427.053.233.667
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	438.461.106.684	427.053.233.667
411	1. Vốn cổ phần		321.799.990.000	306.799.990.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		321.799.990.000	306.799.990.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.614.408.082	113.943.826.420
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		62.455.828.020	53.902.684.441
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		49.158.580.062	60.041.141.979
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.046.708.602	6.309.417.247
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		759.593.464.179	665.033.100.277

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Hồng Liên
Người lập



Nguyễn Thị Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thử
Chủ tịch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	337.026.573.537	266.936.013.161
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.748.274.586)	(6.827.529.663)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	334.278.298.951	260.108.483.498
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24, 27	(212.701.147.489)	(168.910.373.858)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.577.151.462	91.198.109.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	2.284.344.318	1.344.428.599
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(6.534.573.647) (6.192.665.568)	(9.263.893.253) (9.044.939.533)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	16.1	24.958.349	30.548.993
25	9. Chi phí bán hàng	26, 27	(21.808.069.395)	(15.983.139.362)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 27	(34.552.835.167)	(24.910.284.748)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.990.975.920	42.415.769.869
31	12. Thu nhập khác		138.261.451	322.221.016
32	13. Chi phí khác		(255.631.560)	(232.337.134)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(117.370.109)	89.883.882
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.873.605.811	42.505.653.751
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(11.861.188.486)	(8.615.763.579)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1.116.545.908)	(2.119.932.596)
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		47.895.871.417	31.769.957.576

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		49.158.580.062	33.132.527.366
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.262.708.645)	(1.362.569.790)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	1.545	1.080
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	1.545	1.080

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Hồng Liên
Người lập



Nguyễn Thị Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thù
Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.873.605.811	42.505.653.751
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14	11.088.120.862	8.911.525.200
03	Dự phòng		7.767.281.988	5.154.820.170
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(330.250.048)	170.034.267
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(767.613.258)	(297.576.324)
06	Chi phí lãi vay	25	6.192.665.568	9.044.939.533
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.823.810.923	65.489.396.597
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(10.750.275.717)	21.805.313.182
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(32.754.968.713)	7.383.431.503
11	Tăng các khoản phải trả		12.564.812.376	23.850.517.576
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(464.986.009)	936.533.696
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.192.665.568)	(9.044.939.533)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(10.957.343.183)	(12.018.231.579)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	591.200.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.949.578.524)	(1.387.076.686)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.318.805.585	97.606.144.756
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(35.899.665.181)	(2.228.859.596)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	45.454.545
23	Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm		(77.200.000.000)	(20.781.516.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi tiết kiệm		27.200.000.000	14.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.000.000
27	Tiền lãi nhận được		673.203.519	364.721.114
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(85.226.461.662)	(8.575.199.937)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	22.1	15.000.000.000	355.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	333.136.468.483	234.404.190.671
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(258.315.597.076)	(309.611.337.514)
36	Cổ tức đã trả		(51.870.998.400)	(253.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		37.949.873.007	(75.105.396.843)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(15.957.783.070)	13.925.547.976
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.962.282.781	15.028.157.367
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		299.318.638	(170.034.267)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	10.303.818.349	28.783.671.076

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Hồng Liên
Người lập



Nguyễn Thị Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thứ
Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, Khu Công nghiệp Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 11C, Đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 909 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 610).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết trực tiếp, chi tiết như sau:

Các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt ("VFF")	Sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành	Đang hoạt động	99,29
Công ty Cổ phần Năng Và Gió ("SW")	Trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm	Đang hoạt động	88,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VNCC")	Sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành	Đang hoạt động	99,50

Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("SGTD")	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Chưa hoạt động	20,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Khác	5 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	22 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không cần trích khấu hao.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	233.975.369	297.752.053
Tiền gửi ngân hàng	10.069.842.980	9.793.405.728
Tiền đang chuyển	-	871.125.000
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.303.818.349	25.962.282.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) với kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 0%/năm đến 4,2%/năm.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu từ khách hàng	119.109.624.124	94.714.711.057
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước Giải khát Nam Việt	18.742.726.080	1.352.084.400
- Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh	11.600.000.000	11.600.000.000
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các Chi nhánh	14.991.505.704	7.280.723.178
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	6.299.851.110	8.841.677.118
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế LOF – Nhà máy sữa LOF Hà Nội	5.642.751.330	4.636.440.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.832.789.900	61.003.786.361
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	22.522.771.978	21.954.908.978
TỔNG CỘNG	141.632.396.102	116.669.620.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 10)	(29.102.603.951)	(26.881.994.563)
GIÁ TRỊ THUẦN	112.529.792.151	89.787.625.472

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	(26.881.994.563)	(13.280.181.981)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.234.609.388)	(5.716.516.759)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	14.000.000	561.696.589
Số cuối kỳ	(29.102.603.951)	(18.435.002.151)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu	115.114.473.600	115.659.623.200
- Ông Nguyễn Thành Chương	11.750.000.000	11.750.000.000
- Ông Đinh Phạm Hải Ngọc	11.400.000.000	11.400.000.000
- Ông Nguyễn Anh Bảo	10.291.942.000	10.545.958.000
- Bà Nguyễn Thị Nguyệt	10.135.734.000	10.434.984.000
- Khác	71.536.797.600	71.528.681.200
Trả trước cho nhà cung cấp khác	15.847.678.447	16.557.665.012
TỔNG CỘNG	130.962.152.047	132.217.288.212
Dự phòng nợ ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 10)	(10.287.150.600)	(4.752.478.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	120.675.001.447	127.464.810.212
Trong đó:		
Trả trước cho bên khác	99.940.827.870	101.534.199.479
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	31.021.324.177	30.683.088.733

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện khoản tiền cho cá nhân và bên liên quan vay ngắn hạn để mua tài sản và bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Bên đi vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Bà Lê Thị Hiền	60.000.000.000	Ngày 7 tháng 9 năm 2025	6,0	Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất sở hữu bởi Bà Hà Thị Mai Hồng
Công ty TNHH An Hạnh Thông (Thuyết minh số 29)	5.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	5,9	Toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty TNHH An Hạnh Thông
TỔNG CỘNG	65.000.000.000			

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	18.746.104.420	33.640.680.089
Tạm ứng cho nhân viên	14.355.726.480	29.059.450.449
Phải thu từ vi phạm hợp đồng	3.959.295.050	3.959.295.050
Khác	431.082.890	621.934.590
Dài hạn	1.377.499.803	2.105.081.305
Kỳ quỹ dài hạn	1.377.499.803	2.105.081.305
TỔNG CỘNG	20.123.604.223	35.745.761.394
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 10)	(4.329.585.050)	(4.317.585.050)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.794.019.173	31.428.176.344
Trong đó:		
Phải thu bên khác	11.530.652.610	19.340.366.448
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	8.592.951.613	16.405.394.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024			VND
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)	11.600.000.000	(11.600.000.000)	-	11.600.000.000	(11.600.000.000)	-	-
Ông Nguyễn Thành Chương	11.750.000.000	(5.875.000.000)	5.875.000.000	-	-	-	-
Ông Nguyễn Minh Tú	5.800.000.000	(2.900.000.000)	2.900.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	4.805.852.440	(3.343.172.308)	1.462.680.132	4.775.960.440	(2.387.980.220)	2.387.980.220	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô (**)	3.959.295.050	(3.959.295.050)	-	3.959.295.050	(3.959.295.050)	-	-
Khác	31.197.795.146	(16.041.872.243)	15.155.922.903	31.465.976.711	(18.004.782.343)	13.461.194.368	
TỔNG CỘNG	69.112.942.636	(43.719.339.601)	25.393.603.035	51.801.232.201	(35.952.057.613)	15.849.174.588	

(*) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh ("Thiên Minh") liên quan đến việc chuyển nhượng hai căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ Số 2, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng chuyển nhượng tài sản Số 019278 ngày 18 và 19 tháng 8 năm 2020, và Hợp đồng chuyển nhượng tài sản Số 024495 ngày 12 tháng 10 năm 2020. Tập đoàn đang trong quá trình khởi kiện Thiên Minh do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo quy định hợp đồng.

(**) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô ("Thành Đô") theo Thông báo về việc giải quyết thi hành án số 614/TB-CCTHADS ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng liên quan đến chi phí mua Căn hộ R1 - 1616 theo Hợp đồng Số 2467/2016/HĐMB/Coco Ocean Resort-MN ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Căn hộ R1 - 2414 theo Hợp đồng Số 246/2016/HĐMB/Coco Ocean Resort - MN ngày 24 tháng 11 năm 2016, tại Tổ hợp Dự án CocoBay - Đà Nẵng do Thành Đô là Chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thành phẩm	42.043.430.653	29.985.792.703
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.518.887.070	27.470.186.379
Nguyên liệu, vật liệu	18.075.324.517	14.171.853.890
Hàng gửi đi bán	8.812.450.067	-
Công cụ, dụng cụ	4.033.566.817	1.688.770.620
Hàng hóa	3.470.438.170	1.882.524.989
TỔNG CỘNG	107.954.097.294	75.199.128.581

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	2.098.171.514	2.133.955.256
Công cụ, dụng cụ	1.206.378.498	1.391.933.446
Chi phí phần mềm	116.911.414	126.048.492
Tiền thuê đất	53.546.355	110.933.331
Khác	721.335.247	505.039.987
Dài hạn	14.883.235.015	14.382.465.264
Tiền thuê đất	7.098.052.887	7.333.316.419
Công cụ, dụng cụ	3.185.495.419	2.933.831.715
Chi phí trồng trọt ban đầu	2.631.958.706	1.991.500.627
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	944.002.816	117.614.200
Khác	1.023.725.187	2.006.202.303
TỔNG CỘNG	16.981.406.529	16.516.420.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	84.924.618.828	61.255.272.418	15.042.127.148	178.603.586	20.151.089.749	181.551.711.729
Mua mới	198.195.000	8.235.502.291	-	-	825.226.503	9.258.923.794
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.134.046.707	8.878.799.041	-	-	407.314.410	11.420.160.158
Thanh lý	-	(676.383.231)	(130.000.000)	-	-	(806.383.231)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	87.256.860.535	77.693.190.519	14.912.127.148	178.603.586	21.383.630.662	201.424.412.450
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	11.068.163.663	21.567.420.802	1.746.312.231	137.239.950	827.369.800	35.346.506.446
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(30.696.701.778)	(37.272.730.679)	(5.889.693.036)	(145.512.678)	(11.984.097.194)	(85.988.735.365)
Khấu hao trong kỳ	(2.679.878.668)	(5.054.098.297)	(908.452.596)	(4.136.364)	(1.679.547.280)	(10.326.113.205)
Thanh lý	-	37.581.839	130.000.000	-	-	167.581.839
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(33.376.580.446)	(42.289.247.137)	(6.668.145.632)	(149.649.042)	(13.663.644.474)	(96.147.266.731)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	54.227.917.050	23.982.541.739	9.152.434.112	33.090.908	8.166.992.555	95.562.976.364
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	53.880.280.089	35.403.943.382	8.243.981.516	28.954.544	7.719.986.188	105.277.145.719

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	97.609.820.000	461.909.091	98.071.729.091
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	44.075.000.000	-	44.075.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	141.684.820.000	461.909.091	142.146.729.091
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	407.000.000	407.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(5.094.047.181)	(436.251.548)	(5.530.298.729)
Hao mòn trong kỳ	(744.738.978)	(17.268.679)	(762.007.657)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(5.838.786.159)	(453.520.227)	(6.292.306.386)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	92.515.772.819	25.657.543	92.541.430.362
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	135.846.033.841	8.388.864	135.854.422.705

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản cố định chờ lắp đặt	19.731.690.531	5.848.271.080
Chi phí mua quyền sử dụng đất	-	43.000.000.000
Khác	4.718.405.074	4.342.457.844
TỔNG CỘNG	24.450.095.605	53.190.728.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND
	<i>Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn</i>
Giá trị đầu tư	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	177.738.308
Phần lợi nhuận trong kỳ được chia từ công ty liên kết	24.958.349
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	202.696.657
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.177.738.308
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.202.696.657

16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với thời gian đáo hạn là ngày 15 tháng 8 năm 2027 và hưởng lãi suất là 4,2%/năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả bên khác	26.284.077.565	22.234.832.257
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi và các Chi nhánh Nhà máy Đường An Khê	5.468.400.000	2.595.600.000
- Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) - Chi nhánh Long Thành	1.829.482.200	1.297.620.000
- Công ty TNHH Accredo Asia	1.649.765.880	1.075.595.760
- Công ty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G	982.246.752	371.478.400
- Doanh nghiệp Tư nhân Tân Hưng	959.617.000	667.980.000
- Khác	15.394.565.733	16.226.558.097
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.234.000	-
TỔNG CỘNG	26.287.311.565	22.234.832.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	8.609.144.127	16.368.499.105	(13.640.511.736)	11.337.131.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.466.316.118	-	(1.466.316.118)	-
Thuế khác	117.912.152	3.000.000	(3.000.000)	117.912.152
TỔNG CỘNG	10.193.372.397	16.371.499.105	(15.109.827.854)	11.455.043.648
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.490.127.897	11.861.188.486	(10.957.343.183)	10.393.973.200
Thuế GTGT	1.580.899.584	21.247.710.815	(21.500.462.030)	1.328.148.369
Thuế thu nhập cá nhân	575.327.093	3.071.752.642	(3.275.170.738)	371.908.997
Khác	-	1.107.723.477	(1.107.723.477)	-
TỔNG CỘNG	11.646.354.574	37.288.375.420	(36.840.699.428)	12.094.030.566

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí mua nguyên vật liệu	9.110.296.351	4.501.391.454
Lương tháng 13 và thưởng	5.000.805.367	6.627.428.709
Chi phí đào tạo	961.479.017	1.272.000.000
Chi phí vận chuyển	960.964.637	673.705.104
Khác	1.913.317.982	1.951.108.075
TỔNG CỘNG	17.946.863.354	15.025.633.342

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Kinh phí công đoàn	1.254.015.642	87.158.222
Đặt cọc	1.050.800.000	1.022.040.000
Cổ tức phải trả	85.590.659	383.000.000
Khác	1.296.244.789	56.286.880
TỔNG CỘNG	3.686.651.090	1.548.485.102
Trong đó:		
Phải trả bên khác	3.686.651.090	1.252.485.102
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	296.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vay ngắn hạn	154.406.865.097	333.136.468.483	(258.315.597.076)	315.000.000	229.542.736.504
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	153.776.865.097	333.136.468.483	(258.000.597.076)	-	228.912.736.504
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	630.000.000	-	(315.000.000)	315.000.000	630.000.000
Vay dài hạn	2.520.000.000	-	-	(315.000.000)	2.205.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	2.520.000.000	-	-	(315.000.000)	2.205.000.000
TỔNG CỘNG	156.926.865.097	333.136.468.483	(258.315.597.076)	-	231.747.736.504

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	49.628.594.334	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2025 đến ngày 12 tháng 1 năm 2026	5,6	- Quyền tài sản và quyền đòi nợ liên quan đến các hợp đồng có đặc điểm kinh tế, thương mại, cung cấp hàng hóa cho các đối tác của VFF; - Hàng tồn kho của VFF và quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác phát sinh từ hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	44.012.884.216	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2025 đến ngày 16 tháng 11 năm 2025	5,3 – 5,6	- Tiền gửi không kỳ hạn giá trị 170.393.353 VND, - Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 83.000 USD và 2.000.000.000 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Charter Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	43.996.726.918	Ngày 8 tháng 7 năm 2025	5,5 – 5,8	- Tài sản cố định của VNCC với giá trị được định giá là 8.977.000.000 VND, - Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của VNCC
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh 30.4	27.369.474.502	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2025 đến ngày 26 tháng 12 năm 2025	5,9	- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất của Công ty - Các khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho của Công ty
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	24.163.900.154	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2025 đến ngày 23 tháng 10 năm 2025	5,3 – 5,6	- Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	23.127.221.640	Từ ngày 8 tháng 10 năm 2025 đến ngày 6 tháng 12 năm 2025	4,4	- Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Số BP055698 cấp ngày 23 tháng 10 năm 2013, - Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Số BP337579 cấp ngày 6 tháng 3 năm 2013, - 1.167.492 cổ phiếu phổ thông mã chứng khoán GCF, được niêm yết tại sàn UPCOM, được sở hữu bởi Ông Nguyễn Thành Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	16.613.934.740	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2025 đến ngày 8 tháng 12 năm 2025	4,8	- Các khoản phải thu, và quyền yêu cầu thanh toán khác thuộc sở hữu của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký giữa Công ty và khách hàng, - Tiền thu được hoặc các tài sản hình thành từ tiền thu được từ các quyền, khoản phải thu và các hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên.

TỔNG CỘNG **228.912.736.504**

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Tập đoàn thực hiện khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm tài trợ cho mua sắm tài sản cố định. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	<u>2.835.000.000</u>	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2025 đến ngày 24 tháng 12 năm 2029	7,9	Tài sản cố định với giá trị được định giá là 4.428.181.818 VND.
Trong đó:				
Vay dài hạn	2.205.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	630.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	306.799.990.000	53.525.198.670	9.939.412.445	370.264.601.115
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	33.132.527.366	(1.362.569.790)	31.769.957.576
Tăng vốn ở công ty con	-	-	355.000.000	355.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	306.799.990.000	86.657.726.036	8.931.842.655	402.389.558.691
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	306.799.990.000	113.943.826.420	6.309.417.247	427.053.233.667
Tăng vốn trong kỳ (*)	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Cổ tức (**)	-	(51.487.998.400)	-	(51.487.998.400)
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	49.158.580.062	(1.262.708.645)	47.895.871.417
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	321.799.990.000	111.614.408.082	5.046.708.602	438.461.106.684

(*) Vào ngày 5 tháng 12 năm 2024, theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn thông qua việc phát hành 1.500.000 cổ phiếu cho người lao động theo chương trình Lựa chọn cho người lao động.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 18 tháng 2 năm 2025 với tổng số cổ phiếu mới được phát hành cho người lao động là 1.500.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Tập đoàn tăng từ 306.799.990.000 VND lên thành 321.799.990.000 VND. Việc phát hành cổ phần này được chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước tại Thông báo số 07/UBCK-QLCB vào ngày 5 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn đã được Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp GCNDKDN điều chỉnh lần thứ 20 cho việc tăng vốn nói trên.

(**) Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.GCF ngày 10 tháng 4 năm 2025, cổ đông của Tập đoàn đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu của Tập đoàn, tại tỷ lệ 16% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (1.600 VND/ cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	306.799.990.000	306.799.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	15.000.000.000	-
Số cuối kỳ	321.799.990.000	306.799.990.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	51.487.998.400	-
Cổ tức đã trả	51.487.998.400	-

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	32.179.999	30.679.999
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.179.999	30.679.999
Cổ phiếu phổ thông	32.179.999	30.679.999
Cổ phiếu đang lưu hành	32.179.999	30.679.999
Cổ phiếu phổ thông	32.179.999	30.679.999

Cổ phiếu của Tập đoàn đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22.4. Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	49.158.580.062	33.132.527.366
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	31.815.137	30.679.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.545	1.080
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.545	1.080
(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4. Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND
Doanh thu gộp	337.026.573.537	266.936.013.161
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	336.688.348.409	266.570.939.886
Doanh thu cung cấp dịch vụ	338.225.128	365.073.275
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.748.274.586)	(6.827.529.663)
Hàng bán bị trả lại	(1.652.249.564)	(108.922.644)
Chiết khấu thương mại	(1.028.153.032)	(6.619.355.896)
Giảm giá hàng bán	(67.871.990)	(99.251.123)
Doanh thu thuần	334.278.298.951	260.108.483.498
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	333.940.073.823	259.743.410.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	338.225.128	365.073.275

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.558.197.909	1.122.855.813
Lãi tiền gửi và cho vay	726.146.409	221.572.786
TỔNG CỘNG	2.284.344.318	1.344.428.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	212.426.979.496	168.720.904.556
Giá vốn dịch vụ cung cấp	274.167.993	189.469.302
TỔNG CỘNG	212.701.147.489	168.910.373.858

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Lãi vay	6.192.665.568	9.044.939.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	341.908.079	218.813.465
Khác	-	140.255
TỔNG CỘNG	6.534.573.647	9.263.893.253

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí bán hàng	21.808.069.395	15.983.139.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.136.398.673	13.064.058.028
Chi phí nhân viên	2.432.484.791	1.807.301.021
Chi phí xúc tiến thương mại	1.991.515.626	837.911.249
Khác	247.670.305	273.869.064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.552.835.167	24.910.284.748
Chi phí nhân viên	13.957.665.791	10.746.395.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.680.474.704	5.545.012.666
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.767.281.988	6.078.109.852
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.155.459.606	1.479.115.146
Khác	1.991.953.078	1.061.651.599
TỔNG CỘNG	56.360.904.562	40.893.424.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí mua nguyên vật liệu	155.323.008.269	108.535.099.394
Chi phí nhân viên	68.902.544.874	41.450.195.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.007.536.388	26.376.352.408
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13 và 14)	11.088.120.862	8.199.007.428
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.767.281.988	6.078.109.852
Chi phí khác	5.079.898.311	10.863.721.067
TỔNG CỘNG	285.168.390.692	201.502.485.209

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu được hưởng ưu đãi thuế (năm 2015) từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thu nhập từ các hoạt động khác được áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN	11.861.188.486	8.590.581.674
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	25.181.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.861.188.486	8.615.763.579
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.116.545.908	2.119.932.596
TỔNG CỘNG	12.977.734.394	10.735.696.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.873.605.811	42.505.653.751
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	11.615.490.361	7.957.020.961
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	305.839.049	164.658.027
Lỗ thuế của công ty con chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	1.914.406.825	2.090.110.494
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	25.181.905
Lỗ thuế các năm trước chuyển sang	(1.371.973.617)	-
Khác	513.971.776	498.724.788
Chi phí thuế TNDN	12.977.734.394	10.735.696.175

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

		VND	
		Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Lợi nhuận chưa thực hiện		1.105.528.902	97.872.012
			1.007.656.890
			125.494.477
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tiền thuế đất	(1.404.580.646)	(1.435.793.549)	31.212.903
Các khoản dự phòng	(14.189.888.043)	(12.034.472.342)	(2.155.415.701)
		(2.276.639.976)	
		(15.594.468.689)	(13.470.265.891)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.116.545.908)	(2.119.932.596)

28.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế là 77.851.996.265 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 84.711.864.348 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND	
		Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	
		Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 6 năm 2025
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi thuế	
GCF			
2023	2028	6.859.868.083 (*)	(6.859.868.083)
SW			
2022	2027	11.005.482.341 (*)	-
2023	2028	23.786.495.957 (*)	-
2024	2029	33.487.983.840 (*)	-
2025	2030	9.572.034.127 (*)	-
TỔNG CỘNG		84.711.864.348	(6.859.868.083)
			- 77.851.996.265

(*) Lỗi thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗi thuế trị giá 77.851.996.265 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị là người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Fesdy	Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị là người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoàng Sử	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn trong kỳ với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Cổ tức công bố	21.844.160.000	-
	Chi trả cổ tức	21.844.160.000	-
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Cho vay	5.000.000.000	-
	Mua hàng hóa	2.914.655.100	3.764.098.960
	Bán hàng hóa	240.000.000	537.037
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Mua hàng hóa	803.597.000	29.439.081.200
Ông Nguyễn Văn Thứ	Tạm ứng	106.129.322.188	60.057.450.065
	Hoàn tạm ứng	114.162.014.709	55.382.169.545
	Chi trả cổ tức	19.846.200.000	66.625.000
	Cổ tức công bố	19.635.200.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tạm ứng	2.780.000.000	1.157.348.027
	Cổ tức công bố	1.032.960.000	-
	Chi trả cổ tức	1.032.960.000	-
	Hoàn tạm ứng	722.231.000	1.458.788.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn trong kỳ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Hoàn tạm ứng	2.200.000.000	49.550.520
	Chi trả cổ tức	1.535.658.800	66.625.000
	Cổ tức công bố	1.454.908.800	-
	Tạm ứng	460.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Bán hàng hóa	20.216.715.978	21.363.932.978
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Bán hàng hóa	2.306.056.000	590.976.000
		22.522.771.978	21.954.908.978
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Mua hàng hóa	29.447.197.600	29.439.081.200
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Mua hàng hóa	1.574.126.577	1.244.007.533
		31.021.324.177	30.683.088.733
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Cho vay	5.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác			
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Tạm ứng	6.161.000.000	7.901.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tạm ứng	2.096.000.000	38.231.000
Ông Nguyễn Văn Thứ	Tạm ứng	335.951.613	8.466.163.946
		8.592.951.613	16.405.394.946
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Mua hàng hoá	3.234.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Mua hàng hoá	1.967.197.350	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả ngắn hạn khác			
Ông Nguyễn Văn Thứ	Cổ tức phải trả	-	211.000.000
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Cổ tức phải trả	-	85.000.000
		-	296.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tên	Chức vụ		
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch	396.827.500	348.453.750
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	276.307.500	221.916.250
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	36.000.000	-
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên	36.000.000	-
Ông Lê Hoàng Sử	Thành viên		
	(miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	36.000.000
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên		
	(miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	36.000.000
Ban Kiểm soát			
	Trưởng		
Ông Lê Thanh Duy	Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên	107.348.591	-
Bà Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên	15.000.000	15.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Tổng Giám đốc	346.675.175	345.357.059
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc	339.948.470	340.023.663
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc	339.195.750	-
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc	339.163.250	-
TỔNG CỘNG		2.292.466.236	1.402.750.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dưới 1 năm	2.354.220.000	2.919.720.000
Từ 1 đến 5 năm	622.050.000	1.786.400.000
TỔNG CỘNG	2.976.270.000	4.706.120.000

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ.GCF ngày 10 tháng 4 năm 2025, cổ đông của công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chào bán 7.135.000 cổ phiếu phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG. Vào ngày 31 tháng 7 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc chào bán số lượng cổ phiếu nói trên với tổng số tiền là 214.050.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG trong Công ty tăng từ 42,43% lên 52,87%, và chính thức trở thành công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Tập đoàn kể từ thời điểm này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Nguyễn Hồng Liên
Người lập

Nguyễn Thị Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thứ
Chủ tịch

